

S. G.

QUY TẮC

BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI XE VÀ NGƯỜI TRÊN XE

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 686/QĐ-BHBV ngày 05 tháng 02 năm 2021
của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt)*

LƯU Ý QUAN TRỌNG

1. Khách hàng đọc kỹ điều kiện, điều khoản trong Quy tắc trước khi tham gia bảo hiểm;
 2. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, khách hàng vui lòng thông báo ngay cho BẢO VIỆT để được hỗ trợ và hướng dẫn khắc phục hậu quả tai nạn, giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho quý khách.
- 2

MỤC LỤC

PHẦN 1- QUY ĐỊNH CHUNG.....	2
Điều 1. Giải thích từ ngữ	2
Điều 2. Hợp đồng bảo hiểm	3
Điều 3. Hiệu lực bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm	4
Điều 4. Sửa đổi bổ sung Hợp đồng bảo hiểm	4
Điều 5. Chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn.....	4
PHẦN 2- PHẠM VI BẢO HIỂM	5
Điều 6. Đối tượng bảo hiểm.....	5
Điều 7. Phạm vi bảo hiểm.....	5
Điều 8. Giải quyết quyền lợi bảo hiểm	5
PHẦN 3- LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM.....	6
Điều 9. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm:	6
PHẦN 4- ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG.....	6
1. Bảo hiểm thiệt hại xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam (PLNLT).....	6
2. Các điều khoản bổ sung khác:	6
PHẦN 5- THÔNG BÁO TAI NẠN, GIÁM ĐỊNH BỒI THƯỜNG VÀ KHIẾU NẠI.....	7
Điều 10. Thông báo tai nạn và giám định thiệt hại	7
Điều 11. Mức giám bồi thường.....	7
Điều 12. Hồ sơ bồi thường.....	7
Điều 13. Thời hạn khiếu nại bồi thường và giải quyết tranh chấp.....	8

Trên cơ sở yêu cầu bảo hiểm và nộp phí bảo hiểm theo thỏa thuận, BẢO VIỆT nhận bảo hiểm tai nạn lái xe và người ngồi trên xe theo các điều khoản quy định trong Quy tắc bảo hiểm này.

PHẦN 1- QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

- 1.1 “BẢO VIỆT”: là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt hoặc Công ty Bảo Việt thành viên của Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt.
- 1.2 “Chủ xe”: là chủ sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp xe cơ giới.
- 1.3 “Xe ô tô”: là loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chạy bằng động cơ của chính chiếc xe đó; bao gồm các loại xe đã được quy định theo TCVN phương tiện giao thông đường bộ - kiểu - thuật ngữ và định nghĩa hiện hành; không bao gồm xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện và các loại xe cơ giới tương tự. “Xe ô tô” cụ thể bao gồm các loại sau đây:

1.3.1. Xe chở hàng:

- Ô tô tải (hay còn gọi là xe tải): là xe ô tô để chở hàng hoặc thiết bị chuyên dùng có khối lượng chuyên chở cho phép xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ từ 950 kg trở lên, hoặc xe ô tô chở hàng với khối lượng chuyên chở cho phép dưới 950 kg;
- “Rơ moóc và sơ mi rơ moóc” (còn được gọi là moóc và bán moóc): là những loại phương tiện giao thông đường bộ không có động cơ, có kết cấu và trang bị dùng để chở người hoặc hàng hóa và được kéo bởi một ô tô.
- “Ô tô đầu kéo”: là chỉ những loại xe cơ giới chuyên chở hàng hóa mà thùng xe là rơ moóc, sơ mi rơ moóc được thiết kế nối với ô tô đầu kéo và kéo theo, truyền một phần trọng lượng đáng kể lên ô tô đầu kéo và ô tô đầu kéo không có bộ phận chở hàng hóa hoặc chở người (ô tô đầu kéo là ô tô được thiết kế để kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc).

1.3.2. Xe chở người:

- “Xe ô tô con” (hay còn gọi là xe con): là xe ô tô được xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, để chở người không quá 09 chỗ ngồi kể cả lái xe;
- “Ô tô khách” (hay còn gọi là xe khách): là xe ô tô được xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ để chở người với số lượng lớn hơn 09 người;

- “Xe buýt”: là xe ô tô khách có số chỗ ngồi ít hơn số chỗ đứng hoặc là xe ô tô khách được quy định sử dụng vận tải hành khách công cộng.

1.3.3. Xe vừa chở người vừa chở hàng: bao gồm xe bán tải/xe pickup, xe tải van - ô tô thùng kín có khoang chở hàng liền khối với khoang người ngồi có bố trí cửa xếp dỡ hàng hoặc các loại xe vừa chở người vừa chở hàng khác theo quy định của pháp luật.

1.3.4. Các loại xe khác:

- “Ô tô chuyên dùng”: là ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng công dụng đặc biệt, bao gồm: ô tô quét đường, ô tô hút chất thải, ô tô trộn vữa, ô tô trộn bê tông, ô tô bơm bê tông, ô tô cần cẩu, ô tô thang, ô tô khoan, ô tô cứu hộ giao thông; ô tô chuyên dùng khác như ô tô truyền hình lưu động, ô tô đo sóng truyền hình lưu động, ô tô kiểm tra và bảo dưỡng cầu, ô tô kiểm tra cáp điện ngầm, ô tô chụp X-Quang, ô tô phẫu thuật lưu động, ô tô hiến máu lưu động, ô tô cứu thương, ô tô vận chuyển tiền, xe tang lễ...;

- “Xe máy chuyên dùng”: gồm xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ;

- “Máy kéo”: là chi đầu máy tự di chuyển bằng xích hay bánh lốp để thực hiện các công việc đào, xúc, nâng, ủi, gạt, kéo, đẩy.

- “Xe tập lái”: là ô tô kết cấu và trang bị thực hiện dạy, đào tạo lái xe. Khi thực hiện dạy, đào tạo lái xe cần có giáo viên dạy lái và có hệ thống phanh phụ bố trí bên ghế ngồi của giáo viên dạy thực hành lái xe.

1.4 Xe ô tô hoạt động là xe ô tô có sự điều khiển của người lái xe đang vận hành gồm di chuyển, dừng xe, đỗ xe.

Điều 2. Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm là giao kết giữa BẢO VIỆT và Chủ xe, bao gồm:

2.1 Quy tắc bảo hiểm tai nạn lái xe và người trên xe: là điều khoản quy định quyền lợi, trách nhiệm của Chủ xe, BẢO VIỆT và được BẢO VIỆT cấp khi Chủ xe yêu cầu. Quy tắc bảo hiểm này được đăng tải trên website của BẢO VIỆT.

2.2 Giấy yêu cầu bảo hiểm là mẫu in sẵn (bản cứng) hoặc giấy yêu cầu bảo hiểm điện tử. Chủ xe có thể tự kê khai yêu cầu bảo hiểm hoặc BẢO VIỆT giúp chủ xe kê khai yêu cầu bảo hiểm. Chủ xe phải cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin trong giấy yêu cầu bảo hiểm.

Xác nhận yêu cầu bảo hiểm: Chủ xe phải đọc kỹ lại nội dung giấy yêu cầu bảo hiểm trước khi xác nhận yêu cầu bảo hiểm. Yêu cầu bảo hiểm có thể được xác nhận bằng chữ ký trực tiếp của chủ xe lên bản cứng hoặc bằng mã xác thực hoặc được xác nhận trực tiếp trên giấy yêu cầu bảo hiểm điện tử.

- 2.3 Giấy chứng nhận bảo hiểm/Đơn bảo hiểm: do BẢO VIỆT cấp cho Chủ xe, là bằng chứng ký kết Hợp đồng bảo hiểm và được điều chỉnh theo Quy tắc này.
- 2.4 Sửa đổi bổ sung Hợp đồng bảo hiểm: là một bộ phận của Hợp đồng bảo hiểm, được lập thành văn bản để sửa đổi, bổ sung các điều khoản trong Hợp đồng bảo hiểm.
- 2.5 Các thỏa thuận khác nếu có được lập thành văn bản giữa Chủ xe và Bảo Việt.

Điều 3. Hiệu lực bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm

- 3.1 Hiệu lực bảo hiểm bắt đầu và kết thúc được ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 3.2 Trong thời gian hiệu lực bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu xe thì quyền lợi bảo hiểm vẫn có hiệu lực đối với Chủ xe mới và chấm dứt hiệu lực đối với Chủ xe cũ ngay tại thời điểm quyền sở hữu xe được chuyển cho Chủ xe mới. Trường hợp Chủ xe cũ không chuyển quyền lợi bảo hiểm cho Chủ xe mới và có yêu cầu hủy Hợp đồng bảo hiểm thì BẢO VIỆT sẽ hoàn phí bảo hiểm cho Chủ xe cũ theo quy định tại Điều 5 của Quy tắc bảo hiểm này.
- 3.3 Chủ xe (hoặc người thay mặt Chủ xe yêu cầu bảo hiểm) phải thanh toán đủ phí bảo hiểm theo đúng quy định của Bảo Việt, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản.
- 3.4 Trường hợp Chủ xe chậm đóng phí bảo hiểm theo thỏa thuận và BẢO VIỆT không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định pháp luật, thì Hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên chấm dứt hiệu lực cho đến khi Chủ xe tiếp tục đóng phí bảo hiểm.

Điều 4. Sửa đổi bổ sung Hợp đồng bảo hiểm

- 4.1 Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm, nếu có sự thay đổi về mục đích sử dụng xe dẫn đến tăng hoặc giảm các rủi ro được bảo hiểm, Chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho Bảo Việt để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm.
- 4.2 Trong thời hạn Hợp đồng bảo hiểm, Chủ xe có thể yêu cầu BẢO VIỆT sửa đổi bổ sung Hợp đồng bảo hiểm. Trên cơ sở yêu cầu của Chủ xe, nếu chấp nhận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng BẢO VIỆT sẽ cấp sửa đổi bổ sung bằng văn bản.
- 4.3 Chủ xe sẽ phải nộp thêm phí/hoặc được hoàn lại một phần phí bảo hiểm tương ứng với rủi ro tăng thêm/hoặc giảm đi với thời hạn sửa đổi bổ sung Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 5. Các trường hợp hợp đồng bảo hiểm chấm dứt

- 5.1 Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong trường hợp chủ xe không thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận tại hợp đồng giao kết ban đầu và BẢO VIỆT không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định pháp luật.

Chủ xe phải có nghĩa vụ đóng đầy đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm chấm dứt, BẢO VIỆT phải hoàn lại cho chủ xe phần phí bảo hiểm đã đóng thừa (nếu có) hoặc yêu cầu chủ xe thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm đến thời điểm hợp đồng bảo hiểm chấm dứt. BẢO VIỆT không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực kể từ thời điểm chủ xe cơ giới thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm và phải được BẢO VIỆT chấp thuận bằng văn bản.

5.2 Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm:

Trong thời hạn bảo hiểm, một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định pháp luật bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia.

Trường hợp chủ xe chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn thì chủ xe phải thông báo bằng văn bản cho BẢO VIỆT. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của chủ xe, BẢO VIỆT phải hoàn lại cho chủ xe 70% phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. BẢO VIỆT không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Trường hợp BẢO VIỆT đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày BẢO VIỆT thông báo bằng văn bản cho chủ xe, BẢO VIỆT phải hoàn lại phí bảo hiểm cho chủ xe tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

PHẦN 2- PHẠM VI BẢO HIỂM

Điều 6. Đối tượng bảo hiểm

- Lái xe;
- Những người được chở trên xe.

Điều 7. Phạm vi bảo hiểm

Trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm, BẢO VIỆT sẽ bồi thường những thiệt hại về thân thể đối với lái xe và những người được chở trên xe với điều kiện những người này bị tai nạn khi đang ở trên xe hoặc lên xuống xe trong quá trình xe ô tô đang hoạt động.

Điều 8. Giải quyết quyền lợi bảo hiểm

8.1 Trường hợp đối tượng bảo hiểm bị chết được thanh toán toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

8.2 Trường hợp đối tượng được bảo hiểm bị thương tật thân thể:

a) Số tiền bảo hiểm từ 200 triệu đồng trở xuống: mức bồi thường theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ.

b) Số tiền bảo hiểm trên 200 triệu đồng:

- Thương tật tạm thời: Được thanh toán theo chi phí y tế thực tế, hợp lý và chi phí bồi dưỡng (tối đa không vượt quá 0,1% Số tiền bảo hiểm/ngày) người bị thương trong thời gian điều trị thương tật, nhưng không vượt quá tỷ lệ trả tiền quy định theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ.



- Thương tật vĩnh viễn: Được bồi thường theo tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị định số 03/2021/NĐ- CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ.
- Trường hợp không có cơ sở xác định thiệt hại thực tế như quy định trên đây thì áp dụng bồi thường theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị định số 03/2021/NĐ- CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ trên cơ sở mức trách nhiệm 200 triệu đồng.

PHẦN 3- LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Điều 9. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm:

Bảo Việt sẽ không bồi thường thiệt hại đối với một trong các trường hợp dưới đây:

- 9.1. Đối tượng được bảo hiểm cố ý gây thiệt hại.
- 9.2. Đối tượng được bảo hiểm điều khiển xe không có Giấy phép lái xe, Giấy phép lái xe hết hạn sử dụng tại thời điểm xảy ra tai nạn hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe ô tô bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp người điều khiển xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn thì được coi là không có Giấy phép lái xe.
- 9.3. Tai nạn ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

PHẦN 4- ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

1. Bảo hiểm thiệt hại xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam (PLNLT)

Trên cơ sở yêu cầu và chấp nhận nộp phí của Chủ xe/Người thay mặt chủ xe yêu cầu bảo hiểm, BẢO VIỆT đồng ý nhận bảo hiểm theo quy định sửa đổi bổ sung như sau:

Mở rộng phạm vi bảo hiểm: BẢO VIỆT nhận bảo hiểm và chịu trách nhiệm bồi thường cho những thiệt hại xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam và trong phạm vi các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

2. Các điều khoản bổ sung khác:

Ngoài điều khoản bổ sung trên, Chủ xe và BẢO VIỆT có thể thoả thuận bảo hiểm bằng văn bản theo các điều khoản bảo hiểm riêng, trên cơ sở chấp thuận của BẢO VIỆT và theo nguyên tắc mở rộng phạm vi sẽ tăng phí, thu hẹp phạm vi sẽ giảm phí.

PHẦN 5- THÔNG BÁO TAI NẠN, GIÁM ĐỊNH BỒI THƯỜNG VÀ KHIẾU NẠI

Điều 10. Thông báo tai nạn và giám định thiệt hại

10.1 Thông báo tai nạn:

- a) Khi xe bị tai nạn, Chủ xe (hoặc lái xe) phải tìm mọi cách cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người cũng như tài sản, đồng thời báo ngay cho cơ quan Công an, BẢO VIỆT nơi gần nhất để phối hợp giải quyết hậu quả tai nạn. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn, Chủ xe hoặc người đại diện hợp pháp của Chủ xe phải thông báo tai nạn bằng văn bản gửi cho BẢO VIỆT (Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật).
- b) Trường hợp tai nạn có liên quan đến người khác thì Chủ xe phải xác định và cung cấp thông tin cho BẢO VIỆT để có cơ sở liên lạc và xác minh được vụ tai nạn.

10.2 Giám định thiệt hại:

- a) Mọi thiệt hại liên quan tới tai nạn đều được BẢO VIỆT tiến hành giám định trực tiếp với sự có mặt của Chủ xe, các bên có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện hợp pháp, nhằm xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại. BẢO VIỆT chịu trách nhiệm về chi phí giám định.
- b) Trong trường hợp không thể thực hiện được việc giám định, thì BẢO VIỆT được căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.
- c) Đối với những thiệt hại mà BẢO VIỆT không có điều kiện giám định trực tiếp và không có biên bản tai nạn của Công an thì Chủ xe phải cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết về nguyên nhân, diễn biến vụ tai nạn, mức độ thiệt hại cùng các chứng cứ làm cơ sở xác định bồi thường. Chủ xe phải chịu trách nhiệm về những thông tin cung cấp trên.

Điều 11. Mức giảm bồi thường

Trường hợp tại thời điểm xảy ra tai nạn, số người thực tế chở trên xe (không bao gồm trẻ em dưới 6 tuổi) lớn hơn số chỗ tham gia bảo hiểm, BẢO VIỆT sẽ bồi thường (cho cả người lớn và trẻ em dưới 6 tuổi) theo tỷ lệ giữa số chỗ tham gia bảo hiểm với số người thực tế chở trên xe.

Điều 12. Hồ sơ bồi thường

Chủ xe, Người yêu cầu bồi thường phối hợp với BẢO VIỆT thu thập các chứng từ, tài liệu sau:

- 12.1 Thông báo tai nạn và yêu cầu bồi thường (có mẫu in sẵn của BẢO VIỆT);
- 12.2 Bản sao: Giấy chứng nhận bảo hiểm, Đăng ký xe, Giấy phép lái xe (hoặc Giấy phép điều khiển xe);
- 12.3 Bản sao hồ sơ để xác định nguyên nhân tai nạn và giải quyết tai nạn:

- a) Bản sao bộ hồ sơ tai nạn gồm: Biên bản khám nghiệm hiện trường (kèm sơ đồ hiện trường), Biên bản khám nghiệm xe liên quan đến tai nạn, Biên bản giải quyết tai nạn; Kết luận điều tra của Công an và Các tài liệu khác có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có);
 - b) Bản án hoặc quyết định của Tòa án (trường hợp thỏa thuận hoặc phân định trách nhiệm bồi thường thiệt hại được giải quyết tại Tòa án);
 - c) Các biên bản, tài liệu xác định trách nhiệm của người thứ ba (trường hợp thiệt hại có liên quan đến lỗi của bên thứ ba);
- 12.4 Các chứng từ xác định thiệt hại về người gồm: Chứng từ y tế xác định tình trạng thương tích của nạn nhân như: Giấy ra viện, Bệnh án, Giấy chứng nhận tỷ lệ thương tật, Giấy chứng tử-Trích lục khai tử (trường hợp chết).

Điều 13. Thời hạn khiếu nại bồi thường và giải quyết tranh chấp

- 13.1 Thời hạn yêu cầu bồi thường là 01 (một) năm kể từ ngày xảy ra tai nạn. Nếu quá thời hạn này, mọi khiếu nại không còn giá trị.
- 13.2 BẢO VIỆT có trách nhiệm xem xét và giải quyết bồi thường trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ bồi thường đầy đủ, hợp lệ và không kéo dài quá 30 (ba mươi) ngày (trường hợp phải xác minh hồ sơ).
- 13.3 Thời hiệu khởi kiện của Chủ xe là 03 (ba) năm kể từ ngày nhận tiền bồi thường hoặc thông báo từ chối bồi thường của BẢO VIỆT bằng văn bản. Quá thời hạn này mọi khiếu nại không còn giá trị.
- 13.4 Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng bảo hiểm nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa BẢO VIỆT và Chủ xe, sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án Việt Nam.

